BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 134 /2026/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 09 tháng 9 năm 2026*

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu áp dụng hình thức chỉ định thầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, giám sát, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15, Luật số 142/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ, Nghị định số 170/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ và Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 274/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý đấu thầu,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu áp dụng hình thức chỉ định thầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, giám sát, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu áp dụng hình thức chỉ định thầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, giám sát, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 146 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu và điểm a khoản 1 Điều 77 Nghị định số 274/2026/NĐ-CP ngày 07

tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh.

2. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện hoặc có liên quan đến hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Áp dụng Mẫu và Phụ lục

1. Mẫu hồ sơ yêu cầu áp dụng đối với hình thức chỉ định thầu trong nước theo quy trình thông thường quy định tại Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh, Nghị định số 170/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án hình sự và Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu (sau đây gọi chung là Nghị định số 214/2025/NĐ-CP):

a) Mẫu số 1A được sử dụng để lập hồ sơ yêu cầu gói thầu xây lắp;

b) Mẫu số 1B được sử dụng để lập hồ sơ yêu cầu gói thầu mua sắm hàng hóa;

c) Mẫu số 1C được sử dụng để lập hồ sơ yêu cầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn;

d) Mẫu số 1D được sử dụng để lập hồ sơ yêu cầu gói thầu dịch vụ tư vấn;

đ) Mẫu số 1E được sử dụng để lập hồ sơ yêu cầu gói thầu EP;

e) Mẫu số 1G được sử dụng để lập hồ sơ yêu cầu gói thầu EC;

g) Mẫu số 1H được sử dụng để lập hồ sơ yêu cầu gói thầu PC;

h) Mẫu số 1I được sử dụng để lập hồ sơ yêu cầu gói thầu EPC.

Đối với gói thầu áp dụng hình thức chỉ định thầu quốc tế, gói thầu áp dụng hình thức chỉ định thầu có yêu cầu về bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định tại khoản 6 Điều 78 của Nghị định 214/2025/NĐ-CP, chủ đầu tư chỉnh sửa các Mẫu hồ sơ yêu cầu ban hành kèm theo Thông tư này theo hướng dẫn tại Phụ lục 8.

2. Mẫu báo cáo đánh giá:

a) Mẫu số 2A được sử dụng để lập báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp, máy đặt, máy mượn áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế không qua mạng theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ;

b) Mẫu số 2B được sử dụng để lập báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu gói

thầu dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp, máy đặt, máy mượn áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế không qua mạng theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ;

c) Mẫu số 2C được sử dụng để lập báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế không qua mạng.

Việc lập báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu của gói thầu áp dụng phương thức hai giai đoạn, hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ đề xuất, chủ đầu tư chỉnh sửa các Mẫu báo cáo đánh giá ban hành kèm theo Thông tư này cho phù hợp, bảo đảm không trái với quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

3. Mẫu báo cáo thẩm định được sử dụng cho đấu thầu qua mạng và đấu thầu không qua mạng, bao gồm:

a) Mẫu số 3A được sử dụng để lập báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu;

b) Mẫu số 3B được sử dụng để lập báo cáo thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật cho gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ, gói thầu áp dụng hình thức chào giá trực tuyến theo quy trình thông thường;

c) Mẫu số 3C được sử dụng để lập báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu.

Việc lập báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu của gói thầu áp dụng phương thức hai giai đoạn, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ yêu cầu; thẩm định kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển; thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật cho gói thầu áp dụng phương thức hai giai đoạn; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cho gói thầu áp dụng phương thức hai giai đoạn, gói thầu áp dụng hình thức chào giá trực tuyến, chỉ định thầu, mua sắm trực tiếp, chủ đầu tư chỉnh sửa các Mẫu báo cáo thẩm định ban hành kèm theo Thông tư này cho phù hợp, bảo đảm không trái với quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

4. Mẫu kiểm tra hoạt động đấu thầu:

a) Mẫu số 4.1A được sử dụng để lập Kế hoạch kiểm tra định kỳ hoạt động đấu thầu;

b) Mẫu số 4.1B được sử dụng để lập Kế hoạch kiểm tra chi tiết;

c) Mẫu số 4.2 được sử dụng để lập Đề cương báo cáo tình hình thực hiện hoạt động lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư;

d) Mẫu số 4.3 được sử dụng để lập Báo cáo kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư;

đ) Mẫu số 4.4 được sử dụng để lập Kết luận kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư;

e) Mẫu số 4.5 được sử dụng để lập Báo cáo tình hình thực hiện Kết luận kiểm tra.

5. Mẫu báo cáo kết quả giám sát hoạt động đấu thầu và báo cáo cập nhật thông tin về hoạt động lựa chọn nhà thầu theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 Luật Đấu thầu:

a) Mẫu số 5.1 được sử dụng để lập Báo cáo kết quả giám sát hoạt động đấu thầu;

b) Mẫu số 5.2 được sử dụng để lập Báo cáo cập nhật thông tin về hoạt động lựa chọn nhà thầu theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 Luật Đấu thầu.

6. Mẫu số 6 được sử dụng để lập Báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu.

7. Các phụ lục:

a) Phụ lục 1: Biên bản đóng thầu;

b) Phụ lục 2A: Biên bản mở thầu (đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ);

c) Phụ lục 2B: Biên bản mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật (đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ);

d) Phụ lục 2C: Biên bản mở hồ sơ đề xuất về tài chính (đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ);

đ) Phụ lục 3: Quyết định kiểm tra;

e) Phụ lục 4: Thông báo kiểm tra;

g) Phụ lục 5: Biên bản công bố Quyết định kiểm tra;

h) Phụ lục 6: Thông báo kết thúc kiểm tra trực tiếp;

i) Phụ lục 7: Mẫu bản cam kết;

k) Phụ lục 8: Hướng dẫn xây dựng mẫu hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu có yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước và gói thầu chỉ định thầu quốc tế.

Đối với Tờ trình, Quyết định phê duyệt hồ sơ yêu cầu, Quyết định phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, Biên bản thương thảo hợp đồng (nếu có), Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu áp dụng đấu thầu không qua mạng, chủ đầu tư chỉnh sửa các mẫu tương ứng trong Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia

cho phù hợp, bảo đảm không trái quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

8. Đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 2 Điều 78 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, chỉ định thầu được áp dụng đối với gói thầu xây lắp thuộc dự án, dự toán mua sắm của cùng một chủ đầu tư hoặc chủ đầu tư khác. Gói thầu xây lắp có quy mô, tính chất tương tự với gói thầu trước đó đã tổ chức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế được xác định như sau:

a) Có cùng loại kết cấu và cấp công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng; trường hợp gói thầu xây lắp đã ký hợp đồng trước đó có cấp công trình cao hơn cấp công trình gói thầu đang xét thì được coi là đáp ứng về cấp công trình;

b) Có giá gói thầu không vượt 200% so với giá hợp đồng (bao gồm cả giá trị hợp đồng sau sửa đổi) của gói thầu xây lắp đã ký trong trường hợp chỉ định cho nhà thầu độc lập hoặc nhà thầu liên danh; có giá gói thầu không vượt 200% so với giá trị phần công việc xây dựng đảm nhận của thành viên liên danh trong hợp đồng của gói thầu xây lắp đã ký trong trường hợp chỉ định cho thành viên liên danh đó.

Nhà thầu độc lập hoặc nhà thầu liên danh thực hiện gói thầu xây lắp đã ký hợp đồng trước đó được xem xét áp dụng chỉ định thầu theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 78 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP khi đã hoàn thành, được nghiệm thu toàn bộ các công việc xây dựng theo quy định của hợp đồng đã ký. Thành viên liên danh thực hiện gói thầu xây lắp đã ký hợp đồng trước đó được xem xét áp dụng chỉ định thầu theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 78 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP khi đã hoàn thành, được nghiệm thu toàn bộ các công việc xây dựng do thành viên liên danh đó đảm nhận theo quy định của hợp đồng đã ký.

9. Trường hợp cần chỉnh sửa nội dung trong Mẫu hồ sơ yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này thì tổ chức, cá nhân thực hiện việc lập, thẩm định (nếu có), phê duyệt hồ sơ yêu cầu phải bảo đảm việc chỉnh sửa là phù hợp với yêu cầu gói thầu và không trái quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Tờ trình đề nghị phê duyệt hồ sơ yêu cầu phải nêu rõ các nội dung chỉnh sửa so với quy định trong Mẫu hồ sơ yêu cầu và lý do chỉnh sửa để chủ đầu tư xem xét, quyết định, trừ các nội dung theo Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này. Trong mọi trường hợp, chủ đầu tư phải bảo đảm nhà thầu được lựa chọn có năng lực, kinh nghiệm, giải pháp kỹ thuật để thực hiện gói thầu theo tiến độ, chất lượng và các yêu cầu khác quy định trong hồ sơ yêu cầu.

Điều 3. Quy định về định dạng của tệp tin (file) đính kèm và xử lý kỹ thuật trong trường hợp Hệ thống gặp sự cố ngoài khả năng kiểm soát

1. Quy định về định dạng tệp tin (file) đính kèm; xử lý kỹ thuật trong

trường hợp Hệ thống gặp sự cố ngoài khả năng kiểm soát thực hiện theo quy định tương ứng tại Điều 5 và Điều 6 của Thông tư số 79/2025/TT-BTC.

2. Trường hợp hồ sơ yêu cầu đính kèm trên Hệ thống không đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này hoặc vì lý do khác dẫn đến không thể mở hoặc không đọc được thì chủ đầu tư phải đăng tải và phát hành lại toàn bộ hồ sơ yêu cầu.

3. Trường hợp hồ sơ đề xuất không đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này hoặc vì lý do khác dẫn đến không thể mở hoặc không đọc được thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu bổ sung, làm rõ.

Điều 4. Cơ quan, tổ chức thực hiện báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu

1. Định kỳ hằng năm, Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu trên cả nước.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức khác thuộc đối tượng áp dụng theo quy định tại Điều 2 của Luật Đấu thầu báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu theo định kỳ hằng năm trên địa bàn, ngành, lĩnh vực quản lý trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc báo cáo bằng văn bản gửi đến Bộ Tài chính trong trường hợp có yêu cầu về bảo mật.

3. Sở Tài chính, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý về hoạt động đấu thầu giúp bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức khác đôn đốc, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu theo định kỳ hằng năm của chủ đầu tư, bên mời thầu thuộc địa bàn, ngành, lĩnh vực quản lý.

4. Chủ đầu tư, bên mời thầu báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu đến cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 3 Điều này và được thực hiện trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Điều 5. Thời gian báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu

1. Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong Quý II năm tiếp theo của kỳ báo cáo.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức khác gửi báo cáo trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước ngày 01 tháng 02 năm tiếp theo của kỳ báo cáo. Trường hợp thời điểm báo cáo nêu trên trùng với ngày nghỉ hằng tuần hoặc nghỉ lễ theo quy định của pháp luật về lao động thì thời điểm báo cáo là ngày làm việc đầu tiên sau ngày nghỉ hoặc thời điểm nghỉ lễ.

3. Chủ đầu tư, bên mời thầu gửi báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu theo định kỳ hằng năm theo yêu cầu về thời hạn báo cáo của Sở Tài chính,

đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý về hoạt động đấu thầu.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Thông tư số 80/2025/TT-BTC hết hiệu lực thi hành.

3. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung mẫu số 04A Chương VI Mẫu số 3A, 3B, 4A, 4B, 5A, 5B, 7A, 7B, 8A, 8B, 9A, 9B, 10A, 10B, 11A, 11B, 12A và 12B ban hành kèm theo Thông tư số 79/2025/TT-BTC như sau:

"Mẫu số 04A (Scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU/CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẢO LÃNH[1]

(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ___ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

Ngày phát hành: ___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU/CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẢO LÃNH số: ___ *[ghi số trích yếu của bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ___ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là_____ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là "Nhà thầu") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu_____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm_____ *[ghi tên dự án/*dự toán mua sắm*]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số_____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].*

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là_____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].*

Bảo lãnh dự thầu/chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh này có hiệu lực trong___ [2] ngày, kể từ ngày_____ tháng___ năm___[3].

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết[4] sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là_____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

7. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của bên bảo lãnh
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Bỏ cụm từ Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh" đối với Bảo lãnh dự thầu; bỏ cụm từ "Bảo lãnh dự thầu" đối với Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh.

Trường hợp Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (thời điểm kết thúc hiệu lực của Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh được coi là không hợp lệ."

b) Sửa đổi, bổ sung mẫu số 04B Chương VI Mẫu số 3A, 3B, 4A, 4B, 5A, 5B, 7A, 7B, 8A, 8B, 9A, 9B, 10A, 10B, 11A, 11B, 12A và 12B ban hành kèm theo Thông tư số 79/2025/TT-BTC như sau:

"Mẫu số 04B (Scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU/CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẢO LÃNH [(1)]

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh):___ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

Ngày phát hành:___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU/CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẢO LÃNH số:___ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:___*[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin*

này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là____ *[ghi tên nhà thầu]*[2] (sau đây gọi là "Nhà thầu") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ *[ghi tên dự án/*dự toán mua sắm*]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh dự thầu/chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh này có hiệu lực trong___[3] ngày, kể từ ngày____tháng___ năm___[4].

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết[5] sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

7. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận

khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

8. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của bên bảo lãnh
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Bỏ cụm từ "Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh" đối với Bảo lãnh dự thầu; bỏ cụm từ "Bảo lãnh dự thầu" đối với Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh.

Trường hợp Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 **E-BDL**, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu liên danh A + B";

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực

hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là "nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)", trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)";

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSDT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (thời điểm kết thúc hiệu lực của Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh được coi là không hợp lệ."

c) Thay thế cụm từ "*50 triệu đồng*" thành "*100 triệu đồng*" tại ghi chú (1) Bảng số 01 Mục III và ghi chú (1) Bảng số 02 Mục IV Mẫu số 2A ban hành kèm theo Thông tư số 79/2025/TT-BTC.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp, các tập đoàn kinh tế nhà nước, các tổng công ty nhà nước và tổ chức, cá nhân có liên quan gửi ý kiến về Bộ Tài chính để kịp thời hướng dẫn.

Điều 7. Quy định chuyển tiếp

1. Gói thầu đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, gửi dự thảo hợp đồng đối với gói thầu áp dụng hình thức chỉ định thầu rút gọn trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục lựa chọn nhà thầu, ký kết, quản lý thực hiện hợp đồng và giải quyết kiến nghị theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, Thông tư số 79/2025/TT-BTC và Thông tư số 80/2025/TT-BTC.

2. Đối với Quyết định kiểm tra hoạt động đấu thầu được ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, việc kiểm tra thực hiện theo Quyết định đó và quy định tại Thông tư số 80/2025/TT-BTC./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ; Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Lưu: VT, Cục QLĐT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Quốc Phương